



gāng gang

刚刚

Adverb · just recently

Example Sentences

tā gāng gang lí kāi bàn gōng shì
他刚刚离开办公室。

He just left the office.

zhè dào cài de xián wèi gāng gang hǎo
这道菜的咸味刚刚好。

The salty taste of this dish is just right.

wǒ gāng gang wán chéng zhè ge xiàng mù
我刚刚完成这个项目。

I just finished this project

Trace each character, then write the word on your own.

刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚		
刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚	刚		